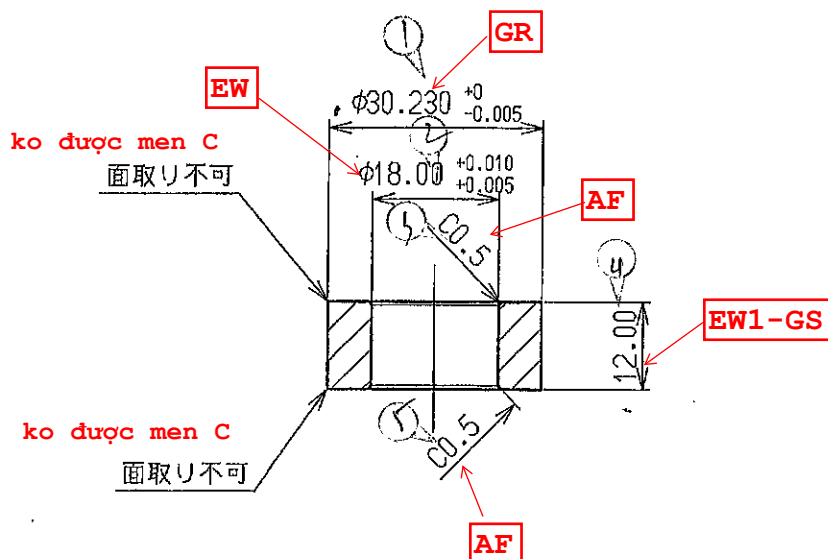


訂正Rev	日付	記事	担当	加工公差表示			
				0.0000	±0.002	0.000 +0	+0 -0.005
				0.000	±0.005	0.000 -0	+0.005 -0
				0.00	±0.01	0.00 +0	+0 -0.01
				0.0	±0.1	0.00 -0	+0.01 -0
				0.	±0.2	0.0 +0	+0 -0.1
						0.0 -0	+0.1 -0
公差表示されている場合は、それを優先する							

EW1: cắt phôi:Ø32\*12.6  
ED:  
EW2:rà theo mặt EW1  
GR:lấn sáng 1 mặt làm chuẩn cho GS



S CHUẨN

修整沖頭

新圖面番號 S206691

加工工程	部品名	材質	数量	設備名称
01				
02				
03				
04				
05				
06				
07				
08	トリムパンチ(B)	WC(30/HIP)	1	ピンチトリム型
09	熱処理	表面処理	検図	設計
10	焼入 焼戻 HRC		矢島	広政
11	尺 度	第三図面 角法番号	製 図	日 付
12	1/1		日 原	2001/2/9
共通部品番号				
1-014				
訂正Rev				
TM08-075M-00-1-014-AA				

T13 Y 33 Y33

マフチモーター株式会社

414 301 0106

SNO: **S206691**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>WCD30</b> <b>Ø32*15</b>	EW1:40 ED:20 EW2:120 GR:90 GS:60 AF:20 KT